

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 772/2026/DS-PT

Ngày: 21/4/2026

V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Hồng Cảnh

Các Thẩm phán:

1. Ông Nguyễn Khắc Vương

2. Ông Trần Đức Nam

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Lệ Chiêu – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H tham gia phiên tòa: Ông Đồng Văn Nam – Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 4 năm 2026 tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân Thành phố H đã xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 432/TLPT-DS ngày 04 tháng 3 năm 2026 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án sơ thẩm số 123/2025/DS-ST ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 12 - Thành phố H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1568/2026/QĐ-PT ngày 16 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 4376/2026/QĐPT-DS ngày 31 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Vũ Thị T, sinh năm 1958 (có mặt).

Địa chỉ: 276/34/1 Khu phố 4, phường T, thành phố H (nay là phường Q), tỉnh N.

2. Bị đơn: Bà Vũ Thúy O, sinh năm 1969 (có mặt).

Địa chỉ: 214/5A khu phố Hải S, phường X, thành phố P, tỉnh B, (nay là phường G, Thành phố H).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Vũ Hữu Q, sinh năm 1956 (đã chết năm 2018).

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Q:

3.1. Bà Trần Thị C, sinh năm 1953 (đã chết năm 2024)

Địa chỉ: 1297 (78 cũ) Quốc lộ 1, Khu phố 6, phường T, thành phố Đ (nay là phường Q), tỉnh N.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà C:

- Ông Vũ L, sinh năm 1976 (có mặt).

Địa chỉ: Số 1297, Khu phố 6, phường T, thành phố Đ (nay là phường Q), tỉnh N.

- Bà Vũ V, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Khu phố 3, phường Bình Đa, thành phố Đ (nay là phường Q), tỉnh N.

- Bà Vũ G, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Khu phố 6, phường Tân Tiến, thành phố Đ (nay là phường Q), tỉnh N.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Vũ, bà Giang: Ông Vũ L, sinh năm 1976 (có mặt).

Địa chỉ: Khu phố 6, phường T, thành phố Đ (nay là phường Q), tỉnh N.

3.2. Ông Vũ L, sinh năm 1976 (có mặt).

Địa chỉ: Khu phố 6, phường T, thành phố Đ (nay là phường Q), tỉnh N.

3.3. Bà Vũ V, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Khu phố 3, phường Bình Đa, thành phố Đ (nay là phường Q), tỉnh N.

3.4. Bà Vũ G, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Khu phố 6, phường Tân Tiến, thành phố Đ (nay là phường Q), tỉnh N.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Vũ, bà Giang: Ông Vũ L, sinh năm 1976 (có mặt).

Địa chỉ: Khu phố 6, phường T, thành phố Đ (nay là phường Q), tỉnh N.

3.5. Ông Vũ T1, sinh năm 1963 (có mặt).

Địa chỉ: 3/1 Tổ 1, ấp Thọ Lâm 2, xã P, huyện T (nay là xã T), tỉnh N.

3.6. Ông Vũ C1, sinh năm 1965 (có mặt).

Địa chỉ: 276/34/35 Khu phố 4, phường T, thành phố Đ (nay là phường Q), tỉnh N.

3.7. Ông Vũ H, sinh năm 1969 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ 3, ấp H, xã O, huyện L (nay là xã O), tỉnh N.

3.8. Ông Vũ V1, sinh năm 1971 (có mặt).

Địa chỉ: 90A ấp B, xã Đ, huyện L (nay là xã Đ), tỉnh N.

3.9. Ông Vũ H1, sinh năm 1972 (có mặt).

Địa chỉ: 214/5A Khu phố Hải S, phường X, thành phố P, tỉnh B (nay là phường G, Thành phố H).

3.10. Ông Phạm Đ, sinh năm 1946 (vắng mặt).

3.11. Bà Ngô H2, sinh năm 1950 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Khu phố Hải S, phường X, thành phố P, tỉnh B (nay là phường G, Thành phố H).

3.12. Ông Trần S, sinh năm 1981 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khu phố S, phường X, thành phố P, tỉnh B (nay là phường G, Thành phố H).

3.13. Ông Trần T2 (vắng mặt).

3.14. Ông Trần K (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Khu phố Hải S, phường X, thành phố P, tỉnh B (nay là phường G, Thành phố H).

3.15. Ông Nguyễn T3, sinh năm 1964 (vắng mặt).

Địa chỉ: 214 đường Độc Lập, Khu 5, khu phố Hải S, phường X, thành phố P, tỉnh B (nay là phường G, Thành phố H).

3.16. Ông Trần L1, sinh năm 1956 (vắng mặt).

3.17. Bà Nguyễn C2, sinh năm 1960 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Khu phố S, phường X, thành phố P, tỉnh B (nay là phường G, Thành phố H).

4. *Người kháng cáo:* Bà Vũ Thúy O, sinh năm 1969 (có mặt).

Địa chỉ: 214/5A khu phố Hải S, phường X, thành phố P, tỉnh B (nay là phường G, Thành phố H).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Vũ Thị T trình bày:

Bà T là con ruột của ông Vũ A (chết năm 1999) và bà Trần N (chết năm 2016). Trong quá trình chung sống với nhau, ông A và bà N có tạo lập được tài sản là thửa đất 1149, tờ bản đồ 32, tọa lạc phường X, thành phố P. Trên đất có 01 căn nhà cấp 4.

Nguồn gốc tài sản: Nhận chuyển nhượng của ông T4. Tại thời điểm nhận chuyển nhượng thì bà T không biết ông T4 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chưa. Khi nhận chuyển nhượng từ ông T4 thì trên đất đã có 01 căn nhà, hiện nay đã phá đi, sau đó, gia đình anh em đã tập T3 xây 01 căn nhà khác cho cha mẹ, chính là căn nhà hiện nay đang còn trên thửa đất.

Ông Vũ A và bà Trần N có 08 người con chung, không có con riêng, không có con nuôi. Cha mẹ của ông A và bà N chết trước ông A, bà N, không có giấy chứng tử. Ông A, bà N không có cha mẹ nuôi.

Các con chung của ông A, bà N gồm: Vũ Thị T, Vũ Hữu Q (đã chết năm 2018), Vũ T1, Vũ C1, Vũ Thúy O, Vũ H, Vũ V, Vũ H1.

Sau khi ông A chết thì bà Trần Thúy N, bà Vũ Thúy O, ông Vũ H, ông Vũ H1 sinh sống trên thửa đất 1149, tờ bản đồ 32, tọa lạc phường X, thành phố P. Trên đất có 01 căn nhà cấp 4.

Năm 2013, bà N có khởi kiện bà O tại Tòa án nhân dân huyện Tân Thành, tỉnh B để phân chia di sản thừa kế của ông Anhưng do hết thời hiệu khởi kiện nên Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ án.

Sau khi bà N chết thì chỉ còn bà Vũ Thúy O sinh sống tại căn nhà này, các anh em đi làm ăn xa thì thoảng ghé về, tuy nhiên bà O khóa cửa và ngăn cản không cho các anh chị em vào nhà hương khói cho cha mẹ.

Khi ông A, bà N chết không để lại di chúc. Không phải thực hiện nghĩa vụ tài sản cho ai. Do các anh em không thỏa thuận được việc phân chia di sản nên yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật: Chia di sản thừa kế là thửa đất số 1149, tờ bản đồ 32, tọa lạc phường X, thành phố P (nay là phường G, Thành phố H), mốc giới thể hiện bởi các điểm 40, 28, 2, 36, 37, 38, 17, 18, 22, 40 diện tích 140,4 m² theo Sơ đồ vị trí do Công ty cổ phần Quốc Thái An, xử lý nội nghiệp ngày 24/10/2025 cho 8 người con của ông A, bà N là: Ông Vũ Hữu Q (có người thừa kế là bà C, anh L, chị V, chị G), bà Vũ Thị T, ông Vũ T1, ông Vũ C1, ông Vũ H, bà Vũ Thúy O, ông Vũ H1, ông Vũ V1 theo quy định của pháp luật.

Bà T yêu cầu được nhận di sản bằng hiện vật và sẽ thanh toán di sản bằng tiền cho các đồng thừa kế khác.

Đối với phần diện tích từ trước đến nay ông A, bà N đang sử dụng tuy nhiên đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phan Đ, bà Ngô H2, ông Trần L1, bà Nguyễn C2, ông Trần S, ông Trần T2, ông Trần K thì trong vụ án này không yêu cầu Tòa án giải quyết, trường hợp sau này có tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

Đối với phần diện tích đất của thửa 1149 của cha mẹ bà đã được cấp nhưng hiện nay ông Nguyễn T3 đang sử dụng và gia đình bà đang sử dụng một phần diện tích thửa đất đã cấp cho ông Nguyễn T3 thì không có tranh chấp gì trong vụ án này.

Nguyên đơn thống nhất với kết quả thẩm định giá tài sản trước đây và không yêu cầu thẩm định giá lại tài sản tranh chấp.

Bị đơn bà Vũ Thúy O trình bày:

Bà O cũng là con ruột của ông Vũ A(chết năm 1999) và bà Trần N (chết năm 2015). Trong thời kỳ hôn nhân ông A và bà N có tạo lập được tài sản là thửa đất 1149, tờ bản đồ 32, tọa lạc phường X, thành phố P (nay là phường G, Thành phố H), trên đất có 01 căn nhà cấp 4. Ngoài ra không có tài sản gì khác.

Nguồn gốc tài sản: Do cha mẹ nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Khắc T4, năm bao nhiêu bà O không biết chính xác, chỉ nhớ là vào khoảng năm 1990.

Tại thời điểm nhận chuyển nhượng thì ông T4 đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi chuyển nhượng cho ông A, bà N thì trên đất có 01 căn nhà cấp 4 hiện nay không còn do khi mở rộng đường quốc lộ 51 thì đã tháo dỡ và sau đó các anh em trong gia đình cùng với cha mẹ xây dựng 1 căn nhà mà hiện nay đang hiện hữu.

Ông Vũ A và bà Trần N có 08 người con chung, không có con riêng con nuôi. Cha mẹ của ông A và bà N đã chết, ông A và bà N không có cha mẹ nuôi.

Các con chung của ông A, bà N gồm: Vũ Thị T, Vũ Hữu Q (đã chết năm 2018), Vũ T1, Vũ C1, Vũ Thúy O, Vũ H, Vũ V1, Vũ H1.

Sau khi ông Achết thì bà N, bà O sinh sống trên thửa đất này đến khi bà N chết. Sau khi bà N chết thì bà O là người đang quản lý sử dụng thửa đất và căn nhà trên. Năm 2024, bà O lấy chồng tại N, tuy nhiên bà O vẫn đi đi về về và sinh sống ở căn nhà trên.

Ông A, bà N chết có để lại di chúc viết tay lập ngày 14/02/1999, bản di chúc này do ông A đọc cho cho bà O viết làm 3 bản. Nội dung bản di chúc thể hiện: Phần đầu của tờ di chúc ghi họ tên ông A, bà N, bà O. Ông A, bà N có 08 người con, 07 người còn lại đã có gia đình riêng không có quyền gì đối với thửa đất và căn nhà tại X, căn nhà này để vợ chồng ông Atĩnh dưỡng tuổi già. Di chúc này chưa được công chứng hay chứng thực do tại thời điểm lập di chúc ông Abị bệnh nặng không đến cơ quan có thẩm quyền để chứng thực di chúc được. Di chúc này có chữ ký của ông A, bà N. Di chúc này không có người làm chứng ký vào, tuy nhiên khi ông A đọc di chúc cho bà O viết thì có ông chú họ tên Vũ Hữu N1 chứng kiến việc ông A đọc cho bà O viết di chúc nhưng không ký vào di chúc do ông A không yêu cầu ông Nhã ký vào di chúc. Bà O không yêu cầu Toà án triệu tập ông N1 tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng do ông N1 đã già yếu.

Nay nguyên đơn yêu cầu phân chia tài sản thừa kế là thửa đất số 1149, tờ bản đồ 32, tọa lạc phường X trên đất có 01 căn nhà cho 8 người con của ông A, bà N gồm ông Vũ Hữu Q (người thừa kế là bà C, anh L, chị V, chị G), bà Vũ Thị T, ông Vũ T1, ông Vũ C1, ông Vũ H, bà Vũ Thúy O, ông Vũ H1, ông Vũ V1 theo quy định của pháp luật thì bà O không đồng ý phân chia theo pháp luật vì cha mẹ đã để di chúc lại cho bà O nên bà O không đồng ý chia.

Đối với phần diện tích từ trước đến nay ông A, bà N đang sử dụng, tuy nhiên đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phan Đ, bà Ngô H2, ông Trần L1, bà Nguyễn Thị C2, ông Trần Thái S, ông Trần T2, ông Trần Xuân K thì trong vụ án này không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn thống nhất với kết quả thẩm định giá tài sản trước đây và không yêu cầu thẩm định giá lại tài sản tranh chấp.

Ông Vũ Đức T1 trình bày:

Ông T1 thống nhất phần trình bày của bà T, bà O về thời điểm mở thừa kế (thời điểm cha mẹ chết), nguồn gốc di sản, di sản thừa kế mà cha mẹ để lại là thửa đất số 1149, tờ bản đồ 32, tọa lạc phường X, trên đất có 01 căn nhà, hàng thừa kế của ông A, bà N. Khi cha mẹ chết thì không để lại di chúc. Nay bà T có yêu cầu phân chia di sản thừa kế theo pháp luật cho 08 người con của ông A, bà N thì ông T1 yêu cầu đồng ý với yêu cầu phân chia di sản thừa kế của bà T. Do bà T chưa có nhà, chồng mất, con đông nên ông T1 xin được nhường phần thừa kế của ông T1 cho bà T.

Đối với phần diện tích từ trước đến nay ông A, bà N đang sử dụng tuy nhiên đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phan Đ, bà Ngô H2, ông Trần L1, bà Nguyễn C2, ông Trần S, ông Trần T2, ông Trần K thì trong vụ án này không yêu cầu Tòa án giải quyết, trường hợp sau này có tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

Đối với phần diện tích đất của thửa 1149 của cha mẹ đã được cấp nhưng hiện nay ông Nguyễn T3 đang sử dụng và gia đình đang sử dụng một phần diện tích thửa đất đã cấp cho ông Nguyễn T3 thì không có tranh chấp gì trong vụ án này.

Ông đồng ý với kết quả thẩm định giá tài sản trước đây và không yêu cầu thẩm định giá lại tài sản tranh chấp.

Ông Vũ C1 trình bày:

Ông C1 thống nhất với trình bày của nguyên đơn, bị đơn, ông T1 về thời điểm mở thừa kế (thời điểm cha mẹ chết), di sản thừa kế mà cha mẹ để lại là thửa đất số 1149, tờ bản đồ 32, tọa lạc phường X, trên đất có 01 căn nhà, hàng thừa kế của ông A, bà N, nguồn gốc di sản là cha mẹ nhận chuyển nhượng từ vợ chồng ông Tín. Khi cha mẹ còn sống, ông và các anh em cùng chung tay chăm sóc cha mẹ. Khi cha mẹ chết thì không để lại di chúc. Nay bà T có yêu cầu phân chia di sản thừa kế theo pháp luật cho 08 người con của ông A, bà N thì ông C1 yêu cầu đồng ý với yêu cầu phân chia di sản thừa kế của bà T. Do bà T chưa có nhà, chồng mất, con đông nên ông C1 xin được nhường kỷ phần thừa kế của ông C1 cho bà T.

Đối với trình bày của bà O về việc cha mẹ để lại di chúc cho bà O là không đúng vì khi còn sống mẹ là bà Trần Thị N đã khởi kiện bà O yêu cầu chia di sản thừa kế do ông Để lại, tuy nhiên thời điểm đó luật quy định hết thời hiệu khởi kiện nên vụ án bị đình chỉ.

Đối với phần diện tích từ trước đến nay ông A, bà N đang sử dụng tuy nhiên đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phan Đ, bà Ngô H2, ông Trần L1, bà Nguyễn C2, ông Trần S, ông Trần T2, ông Trần K thì trong vụ án này không yêu cầu Tòa án giải quyết, trường hợp sau này có tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

Đối với phần diện tích đất của thửa 1149 của cha mẹ đã được cấp nhưng hiện nay ông Nguyễn T3 đang sử dụng và gia đình đang sử dụng một phần diện tích thửa đất đã cấp cho ông Nguyễn T3 thì không có tranh chấp gì trong vụ án này.

Ông đồng ý với kết quả thẩm định giá tài sản trước đây và không yêu cầu thẩm định giá lại tài sản tranh chấp.

Ông Vũ H trình bày:

Ông H thống nhất với trình bày của nguyên đơn, bị đơn ông T1, ông C1 về thời điểm mở thừa kế (thời điểm cha mẹ chết), di sản thừa kế mà cha mẹ để lại là thửa đất số 1149, tờ bản đồ 32, tọa lạc phường X, trên đất có 01 căn nhà, hàng thừa kế của ông A, bà N gồm 08 người con. Về nguồn gốc thửa đất thì ông H xác nhận do cha mẹ nhận chuyển nhượng lại từ vợ chồng ông Tín, ông H chính là người chở ông A đi đặt cọc thửa đất và nhận bàn giao ranh mốc đất. Khi cha mẹ còn sống tại N thì bà O làm tiệm tóc ở Đ, không chung sống với cha mẹ. Bà O ít sống cùng cha mẹ. Khi cha mất thì vợ chồng ông H về sống cùng với mẹ là bà N. Khi vợ chồng ông H sống cùng với bà N thì bà O về sống cùng. Do mâu thuẫn nên ông H đưa vợ con ra ngoài sống. Khi bà N còn sống, bà N đã từng khởi kiện bà O để yêu cầu được bán nhà chia tài sản này. Do vậy, ông H khẳng định không có chuyện di chúc của cha mẹ để lại cho riêng bà O. Nay bà T có yêu cầu phân chia di sản thừa kế

theo pháp luật cho 08 người con của ông A, bà N thì ông C1 đồng ý với yêu cầu phân chia di sản thừa kế của bà T. Do bà T chưa có nhà, chồng mất, con đông nên ông H xin được nhường phần thừa kế của ông H cho bà T.

Ông H xác định không có tờ di chúc nào của ông A, bà N cho bà O vì thời điểm ông Nhã tới thăm cha mẹ thì ông H cũng có mặt tại thời điểm đó.

Đối với phần diện tích từ trước đến nay ông A, bà N đang sử dụng tuy nhiên đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phan Đ, bà Ngô H2, ông Trần L1, bà Nguyễn C2, ông Trần S, ông Trần T2, ông Trần K thì trong vụ án này không yêu cầu Tòa án giải quyết, trường hợp sau này có tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

Đối với phần diện tích đất của thửa 1149 của cha mẹ đã được cấp nhưng hiện nay ông Nguyễn T3 đang sử dụng và gia đình đang sử dụng một phần diện tích thửa đất đã cấp cho ông Nguyễn T3 thì không có tranh chấp gì trong vụ án này.

Ông đồng ý với kết quả thẩm định giá tài sản trước đây và không yêu cầu thẩm định giá lại tài sản tranh chấp.

Ông Vũ V1 trình bày:

Ông V1 thống nhất với trình bày của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông T1, ông C1, ông H về thời điểm mở thừa kế (thời điểm cha mẹ chết), di sản thừa kế mà cha mẹ để lại là thửa đất số 1149, tờ bản đồ 32, tọa lạc phường X, trên đất có 01 căn nhà, hàng thừa kế của ông A, bà N, nguồn gốc di sản là cha mẹ nhận chuyển nhượng từ vợ chồng ông Tín. Khi cha mẹ chết có để lại di chúc hay không ông V1 không biết. Nay bà T có yêu cầu phân chia di sản thừa kế theo pháp luật cho 8 người con của ông A, bà N thì ông V1 đồng ý với yêu cầu phân chia di sản thừa kế của bà T. Do bà T chưa có nhà, chồng mất, con đông nên ông V1 xin được nhường phần thừa kế của ông V1 cho bà T.

Đối với phần diện tích từ trước đến nay ông A, bà N đang sử dụng tuy nhiên đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phan Đ, bà Ngô H2, ông Trần L1, bà Nguyễn C2, ông Trần S, ông Trần T2, ông Trần K thì trong vụ án này không yêu cầu Tòa án giải quyết, trường hợp sau này có tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

Đối với phần diện tích đất của thửa 1149 của cha mẹ ông đã được cấp nhưng hiện nay ông Nguyễn T3 đang sử dụng và gia đình ông đang sử dụng một phần diện tích thửa đất đã cấp cho ông Nguyễn T3 thì không có tranh chấp gì trong vụ án này.

Ông đồng ý với kết quả thẩm định giá tài sản trước đây và không yêu cầu thẩm định giá lại tài sản tranh chấp.

Ông Vũ H1 trình bày:

Ông Hương thống nhất với trình bày của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông T1, ông C1, ông H, ông V1 về thời điểm mở thừa kế (thời điểm cha mẹ chết), di sản thừa kế mà cha mẹ để lại là thửa đất số 1149, tờ bản đồ 32, tọa lạc phường X, trên đất có 01 căn nhà, hàng thừa kế của ông A, bà N,

nguồn gốc di sản là cha mẹ nhận chuyển nhượng từ vợ chồng ông Tín. Khi cha mẹ chết không để lại di chúc.

Trước đây vào năm 2015, bà N đã có khởi kiện bà O để yêu cầu sang tên thửa đất đang tranh chấp cho bà N. Vì vậy, không có chuyện cha mẹ để lại di chúc cho bà O vì bà N vẫn đóng thuế đất cho nhà nước vào năm 2010, 2011, 2012.

Nay bà T có yêu cầu phân chia di sản thừa kế theo pháp luật cho 08 người con của ông A, bà N thì ông Hương yêu cầu đồng ý với yêu cầu phân chia di sản thừa kế của bà T. Do bà T chưa có nhà, chồng mất, con đông nên ông Hương xin được nhường phần thừa kế của ông H1 cho bà T.

Đối với phần diện tích từ trước đến nay ông A, bà N đang sử dụng tuy nhiên đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phan Đ, bà Ngô H2, ông Trần L1, bà Nguyễn C2, ông Trần S, ông Trần T2, ông Trần K thì trong vụ án này không yêu cầu Tòa án giải quyết, trường hợp sau này có tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

Đối với phần diện tích đất của thửa 1149 của cha mẹ bà đã được cấp nhưng hiện nay ông Nguyễn T3 đang sử dụng và gia đình bà đang sử dụng một phần diện tích thửa đất đã cấp cho ông Nguyễn T3 thì không có tranh chấp gì trong vụ án này.

Ông Vũ Trần Long trình bày:

Ông Vũ L, bà Vũ Trần V, bà Vũ G là con ruột của ông Vũ Hữu Q (chết năm 2018) và bà Trần Thị C (đã chết ngày 05/12/2024).

Về nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp thì ông L không biết do ông L là cháu nội ông A, bà N.

Khi ông Q còn sống thì không nghe ông Q không nhắc gì đến bản di chúc, khi ông Q chết thì ông L soạn giấy tờ của ông Q thì không có tờ di chúc nào. Việc bà O cho rằng cha của ông L (ông Q) giữ 01 tờ di chúc là không đúng.

Ông L là cháu nội của bà N, mỗi lần ông L về thăm bà N thì không vào được nhà vì bà O khóa cửa không cho vào.

Nay bà T có yêu cầu phân chia di sản thừa kế theo pháp luật cho 08 người con của ông A, bà N thì ông L đồng ý với yêu cầu phân chia di sản thừa kế của bà T, do bà T chưa có nhà, chồng mất, con đông nên ông L xin được nhường phần thừa kế của ông Q (người thừa kế của ông Q là bà Châu, các con) cho bà T.

Đối với phần diện tích từ trước đến nay ông A, bà N đang sử dụng tuy nhiên đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phan Đ, bà Ngô H2, ông Trần L1, bà Nguyễn C2, ông Trần S, ông Trần T2, ông Trần K thì trong vụ án này không yêu cầu Tòa án giải quyết, trường hợp sau này có tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

Đối với phần diện tích đất của thửa 1149 của ông bà nội đã được cấp nhưng hiện nay ông Nguyễn T3 đang sử dụng và gia đình đang sử dụng một phần diện tích thửa đất đã cấp cho ông Nguyễn T3 thì không có tranh chấp gì trong vụ án này.

Ông Phan Đ, bà Ngô H2 trình bày:

Ông Phan Đ, bà Ngô H2 là chủ sử dụng thửa đất số 1205, tờ bản đồ số 32, tọa lạc phường X, thành phố P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Nguồn gốc do ông Đ, bà H2 nhận chuyển nhượng từ bà Phạm Thị M vào năm 1990. Thời điểm nhận chuyển nhượng, bà M chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông Đ, bà H2 và bà M chỉ lập giấy chuyển nhượng bằng bản viết tay. Năm 1995, ông Đ, bà H2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên. Năm 2013, ông Đ, bà H2 được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích hiện nay là 477 m².

Ông Đ, bà H2 đã được Tòa án thông báo, cho tiếp cận tài liệu chứng cứ trong vụ án. Ông Đ, bà H2 biết một phần diện tích đã cấp giấy chứng nhận cho ông bà nhưng từ trước đến nay gia đình ông A đang sử dụng. Tuy nhiên, ông Đ, bà H2 không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Sau này nếu có tranh chấp sẽ yêu cầu giải quyết trong một vụ án khác.

Ông Trần T2, ông Trần K trình bày: Ông T2 và ông K là hàng xóm với ông A, bà N. Trong vụ án, ông T2 ông K không có yêu cầu gì và có đơn xin vắng mặt.

Ông Nguyễn T3 trình bày: Ông T3 có quyền sử dụng thửa 1148 tờ bản đồ số 32, tại phường X, liền kề với đất của ông Vũ A. Trong vụ án, ông T3 không có yêu cầu gì và có đơn xin vắng mặt.

Ông Trần L1, bà Nguyễn C2, ông Trần S vắng mặt và không cung cấp lời khai, tài liệu chứng cứ gì.

Theo Bản án sơ thẩm số 123/2025/DS-ST ngày 31/10/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 12 – Thành phố H đã nhận định và quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị T về “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Chia di sản thừa kế theo pháp luật quyền sử dụng diện tích đất 131 m² thuộc thửa đất số 1149, tờ bản đồ 32, tọa lạc phường G, Thành phố H và số tài sản gồm: 01 căn nhà 1 tầng loại 2, móng đá, mái tole tường xây gạch, nền lót gạch ceramic (diện tích 47,5 m² + 10,7 m²), 01 sân bê tông diện tích 81 m², 01 cổng sắt là di sản do ông Vũ A, bà Trần Thị N chết để lại không có di chúc.

Công nhận và giao cho bà Vũ Thị T được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất 131 m² thuộc thửa đất số 1149, tờ bản đồ 32, tọa lạc phường G, Thành phố H và số tài sản gồm: 01 căn nhà 1 tầng loại 2, móng đá, mái tole tường xây gạch, nền lót gạch ceramic (diện tích 47,5 m² + 10,7 m²), 01 sân bê tông diện tích 81 m², 01 cổng sắt và các cây trồng trên đất.

Bà T có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được chia nêu trên.

Bà Vũ Thị T có nghĩa vụ phải thanh toán lại giá trị tài sản thừa kế cho bà Vũ Thúy O với số tiền 361.866.956 (ba trăm sáu mươi một triệu, tám trăm sáu mươi sáu nghìn, chín trăm năm mươi sáu) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí, án phí dân sự sơ thẩm, quyền, nghĩa vụ về thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

** Tại phiên tòa phúc thẩm,*

Bà Vũ Thúy O trình bày: Kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Bà Vũ Thị T trình bày: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bà O và đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm.

Ông Vũ T1, ông Vũ C1, ông Vũ H, ông V1, ông Vũ H1, ông Vũ L cùng trình bày: Thống nhất với yêu cầu và ý kiến của bà Vũ Thị T, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của bà Vũ Thúy O.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố H phát biểu tại phiên tòa: Xác định việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật. Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Chia di sản thừa kế thành 09 phần, bị đơn được 02/9; Nguyên đơn được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh luận giữa các bên đương sự; Ý kiến của Đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thời hạn và thủ tục kháng cáo:

Bị đơn nộp đơn kháng cáo trong hạn luật định, nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đúng thời hạn quy định tại Điều 273 và Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự nên kháng cáo là hợp lệ và được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Vũ Thúy O:

Ông Vũ A(chết 1999) và bà Trần N (chết 2016) có 08 người con chung là: Vũ Hữu Q (chết 2018), bà Vũ Thị T, ông Vũ T1, ông Vũ C1, ông Vũ H, bà Vũ Thúy O, ông Vũ H1, ông Vũ V1.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do các đương sự giao nộp, tài liệu chứng cứ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố P cung cấp thể hiện: Thửa đất số 1149, tờ bản đồ số 32, tọa lạc phường X, thị xã P, tỉnh B (nay là phường G, Thành phố H) có nguồn gốc là của ông Phạm Khắc T4 sang nhượng cho ông Vũ A ngày 19/3/1992. Năm 1996, ông Vũ A đi kê khai đăng ký, và được Ủy ban nhân dân huyện Tân Thành cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P809707 ngày 10/01/2001, diện tích 131 m² đất thổ cư, thuộc thửa 1149, tờ bản đồ 32, tọa lạc xã X, huyện Tân Thành, tỉnh B (nay là phường G, Thành phố H).

Các đồng thừa kế đều xác nhận phần đất trên là tài sản chung của ông Vũ A và bà Trần Thúy N.

Đối với tờ Giấy viết tay ngày 14/02/1999 ghi nhận nội dung: “*Nguyễn vợ chồng tôi sinh được 8 người con 6 trai 2 gái. Riêng 7 người con đã có gia đình tự lập từ lâu. Không có quyền hạn nào với căn nhà của vợ chồng tôi tính dưỡng tuổi già. Nay chúng tôi làm tờ di chúc này thành 3 bản: 1 UBND và Công an xã X. 1 UBND Công an huyện Tân Thành. TBRVT. 1 bản lưu giữ để làm bằng chứng cụ thể, căn nhà này chính thực của vợ chồng tôi, nếu tôi khai man trá, tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.*” Phía dưới có chữ ký, chữ viết Trần Thúy N, Vũ A.

Theo lời khai của bà Vũ Thúy O, bản di chúc này do ông A đọc cho bà viết, di chúc không được công chứng hay chứng thực của cơ quan có thẩm quyền.

Theo kết quả tại Kết luận giám định số: 3326/PC54-DD3 ngày 04/12/2013 của Phòng Kỹ Thuật hình sự Công an tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, chữ ký, chữ viết Trần Thúy N, Vũ A trên giấy viết tay nêu trên là của bà N, ông A.

Theo quy định tại Điều 656 và Điều 658 Bộ luật Dân sự năm 1995 thì giấy viết tay “*Đặc biệt là tờ di chúc*” ngày 14/02/1999 không phải là di chúc hợp pháp. Do đó, cấp sơ thẩm xác định tờ giấy viết tay “*Đặc biệt là tờ di chúc*” ngày 14/02/1999 có chữ ký của ông A và bà N không phải là di chúc hợp pháp nên di sản của ông A, và N được chia theo pháp luật là đúng.

Do ông Vũ A và bà Trần N chết không để lại di chúc hợp pháp nên phần di sản thừa kế của ông A, bà N được phân chia theo quy định pháp luật.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn bà T yêu cầu được nhận di sản bằng hiện vật vì chưa có nhà ở, hiện đang thuê trọ và sẽ thanh toán kỹ phần cho các đồng thừa kế. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Đức T1, ông Vũ C1, ông Vũ H, ông Vũ H1, ông Vũ V1, người thừa kế của ông Vũ Hữu Q có đại diện là ông Vũ L đồng ý nhường lại phần thừa kế cho bà T để bà T có nơi ở cố định là tự nguyện và không nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ tài sản đối với người khác nên phù hợp với quy định tại Điều 620 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Cấp sơ thẩm nhận định cần giao cho bà T được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng toàn bộ diện tích đất thuộc thửa đất số 1149, tờ bản đồ 32, phường G và bà T có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị tài sản thừa kế cho bà O kỹ phần thừa kế là 361.866.956 đồng là có cơ sở.

Bà Vũ Thúy O kháng cáo với yêu cầu đề nghị công nhận tờ giấy viết tay “*Đặc biệt là tờ di chúc*” ngày 14/02/1999 là di chúc hợp pháp và đề nghị chia theo di chúc này. Như đã phân tích ở trên thì yêu cầu kháng cáo của bà O là không có cơ sở để chấp nhận.

Về án phí sơ thẩm, ông Vũ T1, ông Vũ C1, ông Vũ H, bà Vũ Thúy O, ông Vũ H1, ông Vũ V1, người thừa kế của ông Vũ Hữu Q có đại diện là ông Vũ T Được chia kỹ phần thừa kế nhưng đồng ý nhường lại cho bà T. Như vậy, cấp sơ thẩm buộc bà T phải có nghĩa vụ đóng tiền án phí dân sự sơ thẩm cho các đồng thừa kế trên là đúng quy định.

Tuy nhiên cấp sơ thẩm chưa xác định thời điểm bà T phải thanh toán tiền cho bà O và cơ quan thi hành bản án nên cấp phúc thẩm điều chỉnh cách tuyên án cho đúng quy định pháp luật về thời hạn phải thanh toán là ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật và thi hành tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền. Cấp sơ thẩm cần lưu ý và rút kinh nghiệm.

[3] Ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố H là chưa phù hợp với nhận định Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm:

Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bà Vũ Thúy O phải chịu, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 307, 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Vũ Thúy O. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 123/2025/DS-ST Ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 12 – Thành phố H.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị T về “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”.

Chia di sản thừa kế theo pháp luật quyền sử dụng diện tích đất 131 m² thuộc thửa đất số 1149, tờ bản đồ 32, tọa lạc phường G, Thành phố H và số tài sản gồm: 01 căn nhà 1 tầng loại 2, móng đá, mái tole tường xây gạch, nền lót gạch ceramic (diện tích 47,5 m² + 10,7 m²), 01 sân bê tông diện tích 81 m², 01 cổng sắt là di sản do ông Vũ A, bà Trần Thị N chết để lại không có di chúc.

Công nhận và giao cho bà Vũ Thị T được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất 131 m² thuộc thửa đất số 1149, tờ bản đồ 32, tọa lạc phường G, Thành phố H và số tài sản gồm: 01 căn nhà 1 tầng loại 2, móng đá, mái tole tường xây gạch, nền lót gạch ceramic (diện tích 47,5m² + 10,7 m²), 01 sân bê tông diện tích 81 m², 01 cổng sắt và các cây trồng trên đất.

Bà T có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được chia nêu trên.

Bà Vũ Thị T có nghĩa vụ phải thanh toán lại giá trị tài sản thừa kế cho bà Vũ Thúy O với số tiền 361.866.956 (ba trăm sáu mươi một triệu, tám trăm sáu mươi sáu nghìn, chín trăm năm mươi sáu) đồng.

Thi hành làm một lần ngay sau khi án có hiệu pháp luật. Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong các khoản tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải trả cho

người được thi hành án khoản tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Chi phí sao lục hồ sơ, xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ và định giá tài sản: Bà Vũ Thị T tự nguyện nộp toàn bộ chi phí và đã nộp đủ.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà T là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên bà T được miễn án phí đối với kỷ phần thừa kế mà bà T được hưởng; Bà T phải chịu án phí đối với kỷ phần thừa kế của ông Vũ T1, ông Vũ C1, ông Vũ H, bà Vũ Thúy O, ông Vũ H1, ông Vũ V1, người thừa kế của ông Vũ Hữu Q đại diện là ông Vũ Trần L giao cho bà là $18.093.348 \text{ đồng} \times 6 = 108.560.086$ (một trăm lẻ tám triệu, năm trăm sáu mươi nghìn, không trăm tám mươi sáu) đồng; Bà Vũ Thúy O phải chịu 18.093.348 (mười tám triệu, không trăm chín mươi ba nghìn, ba trăm bốn mươi tám đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng bà Vũ Thúy O phải chịu, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0037197 ngày 11/11/2025 của Phòng Thi hành án Dân sự Khu vực 12 – Thành phố H.

5. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND TP.Hồ Chí Minh;
- TAND KV12 - TP.Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS KV12 - TP.Hồ Chí Minh;
- Dương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**



Đào Hồng Cảnh